



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số 2138/GP 2138/GPĐC1 ngày 29 tháng 10 năm 1999 ngày 25 tháng 10 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15 GP/KDBH ngày 15 tháng 11 năm 2004

Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Vào ngày 15 tháng 11 năm 2004, Giấy phép Đầu tư đã được Bộ Tài chính cấp đổi thành Giấy phép Thành lập và Hoạt động. Công ty đăng ký lại theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2011. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15/GPĐC7/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2020.

Hội đồng Thành viên	Ông Wilfred John Blackburn	Chủ tịch (từ ngày 3 tháng 9 năm 2020)
	Bà Lilian Lup-Yin NG	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)
	Bà Lilian Lup-Yin NG	Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)
	Bà Ying Kwui Teoh	Thành viên
	Ông Clive Darren Baker	Thành viên (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)
	Ông Phương Tiến Minh	Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)
	Ông Warwick Morris Ông Trần Quang Hoan	Thành viên Thành viên

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Phương Tiến Minh	Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 3 tháng 6 năm 2020)
	Ông Clive Darren Baker	Tổng Giám đốc Điều hành (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)
	Ông Matthew Fredrick Hunt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Bà Nguyễn Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ và Giao dịch Bảo hiểm (từ ngày 1 tháng 6 năm 2020)
	Bà Nguyễn Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc Giao dịch Bảo hiểm (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)
	Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
	Ông Jerome Georges Louis Barneche	Phó Tổng Giám đốc Khỏi Pháp lý, Pháp chế và Quản trị Rủi ro (đến ngày 31 tháng 1 năm 2021)
	Ông Mark Chapman	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh hợp tác (từ ngày 5 tháng 5 năm 2020)
	Ông Wes Jan Arend	Phó Tổng Giám đốc Phân phối (đến ngày 5 tháng 5 năm 2020)
	Bà Hứa Mỹ Mỹ	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đại lý (từ ngày 1 tháng 12 năm 2020)
	Ông Trần Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc Marketing (từ ngày 1 tháng 9 năm 2020)
	Bà Tô Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc Tiếp Thị và Trải nghiệm khách hàng (đến ngày 31 tháng 8 năm 2020)
	Bà Tô Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc Pulse và Hệ sinh thái kỹ thuật số (từ ngày 1 tháng 9 năm 2020)
	Ông Matthew Fredrick Hunt	Chuyên gia Tính toán (từ ngày 3 tháng 9 năm 2020)
	Ông Vương Gia Vũ	Chuyên gia Tính toán (đến ngày 12 tháng 6 năm 2020)
	Ông William George Major	Phó Tổng Giám đốc Cải tổ và Nâng cao Hiệu quả Tổ chức (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Kế toán trưởng	Bà Phạm Bích Liên	
Trụ sở đăng ký	Tầng 25, Trung tâm Thương mại Sài Gòn 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
TRÁCH NHIỆM ĐỀU HẸN
BẢO HIỂM NHÂN THỌ
PRUDENTIAL VIETNAM
P. T. M.
Phuong Tien Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

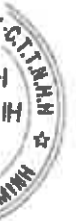
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





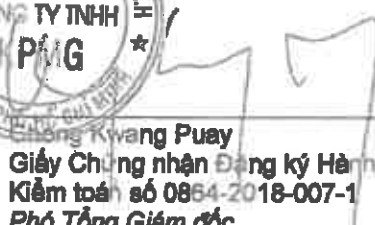
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



ĐĂNG KÝ KIỂM TOÁN SỐ: 20-01-00281-21-1


Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12
năm 2020**

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		29.040.403	19.986.019
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.559.229	2.729.450
Tiền	111		2.174.510	1.908.845
Các khoản tương đương tiền	112		6.384.719	820.605
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.700.815	11.617.527
Đầu tư ngắn hạn	121		13.731.863	11.677.784
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(31.048)	(60.257)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.724.623	5.590.637
Phải thu của khách hàng	131		2.998.986	2.483.923
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	7	2.992.020	2.483.923
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		6.966	-
Trả trước cho người bán	132		115.339	31.450
Các khoản phải thu khác	135	8	3.610.298	3.075.264
Hàng tồn kho	140		25.851	7.652
Hàng tồn kho	141		25.851	7.652
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.885	40.753
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.010	40.753
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		875	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		95.240.116	83.832.984
Các khoản phải thu dài hạn	210		49.270	42.066
Phải thu dài hạn khác	218	9	49.270	42.066
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>20.000</i>	<i>20.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>29.270</i>	<i>22.066</i>
Tài sản cố định	220		144.542	201.868
Tài sản cố định hữu hình	221	10	37.846	106.064
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>269.521</i>	<i>396.129</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(231.675)</i>	<i>(290.065)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	11	71.419	71.279
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>257.276</i>	<i>232.770</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(185.857)</i>	<i>(161.491)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	35.277	24.525
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	92.102.929	81.478.678
Đầu tư vào công ty con	251		25.000	25.000
Đầu tư dài hạn khác	258		92.077.929	81.453.678
Tài sản dài hạn khác	260		2.943.375	2.110.372
Chi phí trả trước dài hạn	261		56.751	39.833
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	188.865	109.826
Tài sản dài hạn khác	268	15	2.697.759	1.960.713
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.280.519	103.819.003

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110.467.945	93.082.649
Nợ ngắn hạn	310		8.257.828	6.352.642
Phải trả cho người bán	312		6.454.765	5.252.228
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	16	6.248.443	5.155.918
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2		206.322	96.310
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	350.700	181.342
Phải trả người lao động	315		144.284	122.323
Chi phí phải trả	316	18	916.105	524.355
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19	391.974	272.394
<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	319.1		202.672	175.663
Nợ dài hạn	330		102.210.117	86.730.007
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	20	26.811	25.689
Dự phòng nghiệp vụ	344	21	102.183.306	86.704.318
<i>Dự phòng toán học</i>	344.1		88.325.958	72.871.781
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	344.2		417.101	290.346
<i>Dự phòng bồi thường</i>	344.3		1.623.847	1.381.585
<i>Dự phòng chia lãi</i>	344.4		11.575.505	11.960.898
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	344.5		195.549	167.287
<i>Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết</i>	344.7		45.346	32.421
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		13.812.574	10.736.354
Vốn chủ sở hữu	410	22	13.812.574	10.736.354
Vốn góp	411		4.949.695	4.124.920
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		389.651	277.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.473.228	6.334.355
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124.280.519	103.819.003

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12
năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31/12/2020 31/12/2019
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ
▪ USD

68

-

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



The stamp is circular with the following text: "S.G.P. 15 - D.1", "CÔNG TY", "BẢO HIỂM NHÂN THỌ", "PRUDENTIAL", "VIỆT NAM", "QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH".

Phạm Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	24.711.773	21.951.989
Doanh thu hoạt động tài chính	12	9.161.243	5.574.899
Thu nhập khác	13	100.168	10.649
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	24.320.803	19.076.696
Chi phí hoạt động tài chính	22	378.844	340.131
Chi phí bán hàng	23	4.480.567	4.028.130
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.911.778	1.404.060
Chi phí khác	25	83.247	91
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24 – 25)	50	2.797.945	2.688.429
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	625.539	539.075
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(79.039)	(13.666)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	2.251.445	2.163.020

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 – 01.3)	01	23	25.014.916	22.192.308
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>01.1</i>		<i>25.141.671</i>	<i>22.207.068</i>
- <i>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc</i>	<i>01.3</i>		<i>126.755</i>	<i>14.760</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	24	308.892	245.665
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		24.706.024	21.946.643
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		5.749	5.346
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04.1</i>		<i>5.749</i>	<i>5.346</i>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		24.711.773	21.951.989
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		6.764.984	6.257.285
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		170.873	156.510
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		15.352.233	10.836.288
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15	25	21.946.344	16.937.063
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	26	2.374.459	2.139.633
Trong đó:				
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	<i>16.1</i>		<i>2.361.694</i>	<i>2.109.266</i>
- <i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>16.2</i>		<i>12.765</i>	<i>30.367</i>
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		24.320.803	19.076.696
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 – 17)	18		390.970	2.875.293

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	9.161.243	5.574.899
Chi phí tài chính	23	28	378.844	340.131
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 – 23)	24		8.782.399	5.234.768
Chi phí bán hàng	25	29	4.480.567	4.028.130
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.911.778	1.404.060
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 – 25 – 26)	30		2.781.024	2.677.871
Thu nhập khác	31		100.168	10.649
Chi phí khác	32		83.247	91
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		16.921	10.558
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.797.945	2.688.429
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	625.539	539.075
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(79.039)	(13.666)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		2.251.445	2.163.020

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phương Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		2.797.945	2.688.429
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và phân bổ	2		72.787	72.080
Các khoản dự phòng	3		15.453.115	10.910.853
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		82	(1.275)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(9.104.138)	(5.568.508)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		9.219.791	8.101.579
Biến động các khoản phải thu	9		(1.453.967)	(986.728)
Biến động hàng tồn kho	10		(18.199)	(2.604)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.744.302	707.532
Biến động chi phí trả trước	12		(5.175)	14.649
			9.486.752	7.834.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(464.633)	(503.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.022.119	7.331.300

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số

199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(77.090)	(93.693)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.667	14
Tiền chi tạm ứng cho chủ hợp đồng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(13.697.815)	(18.851.636)
Tiền thu hồi tạm ứng cho chủ hợp đồng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	20.154.562	8.344.503
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và mua chứng khoán vốn	25	(25.819.139)	(42.072.978)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và bán chứng khoán vốn	26	9.528.769	38.881.254
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	5.893.249	5.721.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.014.797)	(8.071.481)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ vốn góp của nhà đầu tư	31	824.775	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	824.775	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.832.097	(740.181)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.729.450	3.470.162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.318)	(531)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.559.229	2.729.450

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



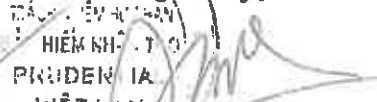
Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hoàng Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2138/GP ngày 29 tháng 10 năm 1999 thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15/GPĐC7/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, dịch vụ tái bảo hiểm và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một công ty con được sở hữu 100% (31/12/2019: một công ty con được sở hữu 100%) là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.471 nhân viên (31/12/2019: 1.427 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh số 4(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch.

3. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 89/2020/TT-BTC

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) do Chính phủ Việt Nam ban hành về việc ban hành hướng dẫn thi hành luật pháp về kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 89 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Các thay đổi đối với chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 89 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(1) của báo cáo tài chính riêng.



4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán chủ yếu sau đây được Công ty áp dụng nhất quán qua các năm được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện

Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư này đại diện cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Những khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau khi ghi nhận giá trị ban đầu, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chiết khấu và phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chứng khoán vốn

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Sàn chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty đánh giá các khoản đầu tư trong các Quỹ Liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo dựa trên các nguyên tắc định giá được quy định trong Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở. Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư của các Quỹ Liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng toán học trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:
 - Trái phiếu niêm yết:
Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá mua tại ngày báo cáo do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.
 - Trái phiếu chưa niêm yết:
Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng cách sử dụng giá do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo thứ tự sau đây:

- Giá mới nhất hiện có (giá cũ) được sử dụng trong lần định giá trước đó;
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp mà đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty;
- Giá trị sổ sách được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất;
- Giá mua.

- Tiền gửi có kỳ hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, gần bằng giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Tài sản dài hạn khác

(i) *Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng*

Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh số kế hoạch dự kiến từng năm so với tổng doanh số kế hoạch trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

(ii) *Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị*

Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ hàng tháng với số tiền phân bổ bằng 6% phí bảo hiểm hợp lệ thực tế của các sản phẩm bảo hiểm được phân phối trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

(j) **Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác**

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy do kết quả của một sự kiện trong quá khứ và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(I) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

- (i) Dự phòng toán học
- (ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
- (iii) Dự phòng bồi thường
- (iv) Dự phòng chia lãi
- (v) Dự phòng đảm bảo cân đối
- (vi) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định như sau:

	<i>Trước ngày</i> <i>26 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Kể từ ngày</i> <i>26 tháng 12 năm 2020</i>
Dự phòng nghiệp vụ	Thông tư 01, Thông tư 50 và Công Văn 16349	Thông tư 01, Thông tư 50, Thông tư 89 và Công văn 16349
Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ cho:		
▪ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung	và Thông tư 52	và Thông tư 52
▪ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị	và Thông tư 135	và Thông tư 135
▪ hợp đồng bảo hiểm hưu trí	và Thông tư 115	và Thông tư 115

Trong đó:

- Thông tư 52: Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Thông tư 135: Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Thông tư 115: Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

Chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí), được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi. Việc xác định lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho mức tử vong được ấn định tại một mức thận trọng và đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phí bảo hiểm thuần

Kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2020

Đối với các sản phẩm truyền thống với mức điều chỉnh hệ số Zillmer là 3%, phí bảo hiểm thuần được sử dụng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Trước ngày 26 tháng 12 năm 2020

Đối với các sản phẩm truyền thống với mức điều chỉnh hệ số Zillmer là 3%, phí bảo hiểm thuần được sử dụng để tính dự phòng không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Việc áp dụng Thông tư 89 làm giảm dự phòng toán học của các sản phẩm truyền thống là 2.167 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Sự thay đổi về chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa không thể vượt quá mức tối thiểu của:
 - 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo;
 - tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
 - lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, mức lãi suất kỹ thuật tối đa bằng:
 - Trong năm 2019: 40% A + 60% B
 - Trong năm 2020: 60% A + 40% B
 - Trong năm 2021: 80% A + 20% B
 - Trong năm 2022: 100% A

Trong đó:

A = 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo.

B = 70% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có thời hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng cho đến ngày báo cáo.

Dự phòng toán học cũng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các khoản dự phòng được trích lập phù hợp trên cơ sở được phê duyệt hoặc đồng ý của Bộ Tài chính. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

a. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(i), hoặc Giá trị hoàn lại, cộng
- (ii) dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là tổng số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng, thường duy trì hợp đồng và thưởng tri ân khách hàng.

b. Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(ii), cộng
- (ii) phí bảo hiểm chưa phân bổ, cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

c. Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(i), cộng
- (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Từ kỳ gia hạn hàng năm được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 7824/BTC-QLBH ngày 2 tháng 6 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ viện phí và phẫu thuật được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm Phú – Toàn Gia Hưng Thịnh (phí bảo hiểm đóng định kỳ) được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 12088/BTC-QLBH ngày 28 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Tai nạn dành cho trẻ em được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 14087/BTC-QLBH ngày 19 tháng 10 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo dành cho trẻ em được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 14087/BTC-QLBH ngày 19 tháng 10 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi bệnh ung thư gia hạn hàng năm được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 8912/BTC-QLBH ngày 4 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ bảo vệ sức khỏe ưu việt và sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ bảo vệ sức khỏe cơ bản được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 670/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm tai nạn cá nhân (24/7) được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 13599/BTC-QLBH ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Ngoài ra, dự phòng bồi thường cũng bao gồm các dự phòng bồi thường khác như dự phòng cho các hợp đồng đang được miễn thu phí, đang được trả quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng cho các hợp đồng giáo dục (Phú – An Gia Thành Tài, Phú – Đăng Khoa Thành Tài, Pru-Tương Lai Tươi Sáng, dự phòng cho việc hủy hợp đồng khi đang trong giai đoạn cân nhắc) mà bên mua bảo hiểm đã từ vong.
- Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày báo cáo. Dự phòng bồi thường IBNR áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và gia hạn hàng năm theo quy định của Thông tư 50. Dự phòng bồi thường IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% trung bình phí bảo hiểm quy năm cho 12 tháng của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng cho các sản phẩm sức khỏe theo thông số kỹ thuật đã được phê duyệt theo Công văn số 670/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2020 và Công văn số 13599/BTC-QLBH ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.

(iv) Dự phòng chia lãi

Theo Thông tư 50, điều 18, điểm 3.4, dự phòng chia lãi chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố ("RB") và dự phòng cho phần lãi chưa công bố ("UPR") được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai, trong đó:

- Dự phòng chia lãi (trên bảo tức tích lũy đã công bố) bằng giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố tính đến năm tài chính hiện hành, với cơ sở trích lập áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố (UPR) được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai. Dự phòng cho phần lãi chưa công bố = Tổng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi - Tổng nợ của quỹ - Nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu - Lãi đã công bố trong năm hiện tại.

Việc trích lập dự phòng cho phần lãi chưa công bố phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó; và
- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm tương ứng với 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng cam kết lãi suất được thiết lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được trích lập theo phương pháp phù hợp với Công Văn 16349.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(r) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(s) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi tiền mặt định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi tiền mặt định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán. Chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(t) Doanh thu từ các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh. Không có khoản chi phí khai thác bảo hiểm chờ phân bổ nào được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

(v) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

123456789

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	3.889	5.122
Tiền gửi ngân hàng	2.025.490	1.737.358
Tiền đang chuyển	145.131	166.365
	2.174.510	1.908.845
Các khoản tương đương tiền (i)	6.384.719	820.605
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8.559.229	2.729.450

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Thuyết minh	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị				
▪ Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Upcom	127.020.332	5.623.093	108.540.776	3.547.696
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm		90.418		136.047
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện				
▪ Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Upcom	40.058.342	1.379.506	50.337.686	1.563.629
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm		1.937.706		1.975.615
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		4.701.140		4.454.797
		<u>13.731.863</u>		<u>11.677.784</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)		(31.048)		(60.257)
		<u>13.700.815</u>		<u>11.617.527</u>



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phản ánh dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện. Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	60.257 (29.209)	39.399 20.858
Số dư cuối năm	31.048	60.257

7. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng	2.984.947	2.483.923
Phải thu phí bảo hiểm từ nhà tái bảo hiểm	7.073	-
	2.992.020	2.483.923

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi phải thu	3.405.776	2.986.806
Phải thu từ các đại lý	49.569	35.115
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	88.807	-
Tạm ứng cho người lao động	28.282	37.768
Tiền ứng trước và các khoản phải thu khác từ chủ hợp đồng	-	7.794
Phải thu khác	37.864	7.781
	3.610.298	3.075.264

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	20.000	20.000
Ký quỹ cho hợp đồng thuê	26.415	19.046
Ký quỹ khác	2.855	3.020
	<hr/>	<hr/>
	49.270	42.066

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 20.000 triệu VND được dùng làm khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc.

10. Tài sản cố định hữu hình

2020

	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.607	308.629	6.893	396.129
Tăng trong năm	-	16.355	3.273	19.628
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	13.248	-	-	13.248
Thanh lý	-	(155.232)	(3.712)	(158.944)
Xóa sổ	-	(540)	-	(540)
Số dư cuối năm	93.855	169.212	6.454	269.521
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	66.576	219.889	3.600	290.065
Khấu hao trong năm	10.050	34.523	1.066	45.639
Thanh lý	-	(101.324)	(2.165)	(103.489)
Xóa sổ	-	(540)	-	(540)
Số dư cuối năm	76.626	152.548	2.501	231.675
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.031	88.740	3.293	106.064
Số dư cuối năm	17.228	16.661	3.957	37.846

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2019	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	69.985	249.593	6.893	326.471
Tăng trong năm	-	59.036	-	59.036
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	10.622	-	-	10.622
Số dư cuối năm	80.607	308.629	6.893	396.129
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	53.600	186.414	2.452	242.466
Khấu hao trong năm	12.976	33.475	1.148	47.599
Số dư cuối năm	66.576	219.889	3.600	290.065
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	16.385	63.179	4.441	84.005
Số dư cuối năm	14.031	88.740	3.293	106.064

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 146.347 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2019: 147.086 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	232.770	216.779
Tăng trong năm	5.904	8.751
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	27.558	7.240
Thanh lý	(3.174)	-
Giảm khác	(5.782)	-
Số dư cuối năm	257.276	232.770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	161.491	137.010
Khấu hao trong năm	27.148	24.481
Thanh lý	(2.782)	-
Số dư cuối năm	185.857	161.491
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	71.279	79.769
Số dư cuối năm	71.419	71.279

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 143.794 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 100.658 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	24.525	16.481
Tăng trong năm	62.104	40.388
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(13.248)	(10.622)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(27.558)	(7.240)
Chuyển sang các khoản mục khác	(10.546)	(14.482)
Số dư cuối năm	35.277	24.525

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	31/12/2020		31/12/2019	
		Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments			25.000		25.000
<hr/>					
Đầu tư dài hạn khác					
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>	(a)				
▪ Trái phiếu Chính phủ		2.390.000	263.233	3.050.000	348.211
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		850.000	108.787	850.000	99.236
▪ Trái phiếu đô thị		500.000	66.639	-	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		20	20.000	-	-
▪ Tiền gửi ngân hàng dài hạn	(c)		139.459		32.298
<hr/>					
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện</i>	(b)				
▪ Trái phiếu Chính phủ		438.098.653	50.772.650	507.471.198	59.073.550
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		46.310.000	4.841.754	54.310.000	5.809.012
▪ Trái phiếu đô thị		8.100.000	828.641	11.300.000	1.158.833
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		4.912.756	13.964.377	1.708.956	9.124.115
▪ Tiền gửi ngân hàng dài hạn	(c)		21.072.389		5.808.423
<hr/>					
			92.077.929		81.453.678
<hr/>					
			92.102.929		81.478.678
<hr/>					

(a) Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được bán, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết đơn vị ("quỹ mới"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị quỹ mới đã đóng góp và thu nhập lũy kể từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 187.789 triệu VND (31/12/2019: 400.037 triệu VND).

- (b) **Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện**

Quỹ liên kết chung

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được bán, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết chung không thấp hơn 50.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết chung (“quỹ mỗi”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị quỹ mỗi đã đóng góp và thu nhập lũy kể từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 91.181 triệu VND (31/12/2019: 88.567 triệu VND).

Quỹ hưu trí tự nguyện

Theo quy định hiện hành, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ hưu trí tự nguyện không thấp hơn 200.000 triệu VND từ quỹ chủ sở hữu (“quỹ mỗi”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị quỹ mỗi đã đóng góp và thu nhập lũy kể từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 247.211 triệu VND (31/12/2019: 237.060 triệu VND).

- (c) **Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn một năm.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí phải trả	183.222	104.871
Các khoản dự phòng	5.362	5.138
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	281	(183)
	188.865	109.826

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước (i)	2.373.380	1.542.286
Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị (ii)	324.379	418.427
	2.697.759	1.960.713

(i) Biến động phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước trong năm như sau:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.542.286	690.626
Tăng trong năm	851.517	862.000
Phân bổ trong năm	(20.423)	(10.340)
Số dư cuối năm	2.373.380	1.542.286

(ii) Khoản ứng trước này được phân bổ hàng tháng với số tiền bằng 6% phí bảo hiểm hợp lệ thực tế của các sản phẩm bảo hiểm được phân phối trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

Biến động của ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị trong năm như sau:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	418.427	500.000
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(94.048)	(81.573)
Số dư cuối năm	324.379	418.427

16. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Quyền lợi bảo hiểm phải trả vào ngày đáo hạn	3.368.896	2.793.383
Hoa hồng, thưởng và hỗ trợ phải trả cho đại lý	2.296.478	1.825.749
Quyền lợi tiền mặt định kỳ phải trả	401.721	351.188
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	108.013	120.256
Tiền bồi thường đã phê duyệt	63.515	62.364
Tiền thưởng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	3.684	2.651
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	356	327
Phải trả khác	5.780	-
	6.248.443	5.155.918

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.622	130.716
Thuế thu nhập cá nhân	50.642	49.916
Thuế giá trị gia tăng	8.075	145
Các loại thuế khác	361	565
	350.700	181.342

18. Chi phí phải trả

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền thưởng đại lý	210.129	176.202
Tiền thưởng và phúc lợi khác cho nhân viên	216.185	98.908
Chi phí tiếp thị	157.984	97.408
Hội nghị và sự kiện	83.583	50.004
Phí tư vấn và dịch vụ chuyên môn	53.944	10.040
Chi phí công nghệ thông tin	56.048	19.089
Chi phí khác	138.232	72.704
	916.105	524.355

19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
▪ Phí bảo hiểm tạm thu	161.483	128.975
▪ Phí bảo hiểm nhận trước	41.189	46.688
Phải trả ngắn hạn khác		
▪ Phải trả các công ty liên quan (i)	153.698	84.360
▪ Phải trả khác	35.604	12.371
	391.974	272.394

(i) Phải trả các công ty liên quan bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Phải trả cho công ty con		
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	50.717	38.200
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Prudential Corporation Asia	42.356	16.278
▪ Prudential Service Asia Sdn Bhd	26.363	27.124
▪ Prudential Service Singapore Ltd	31.369	-
▪ Các công ty khác	2.893	2.758
	153.698	84.360

Các khoản phải trả cho công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phí quản lý quỹ và phí dịch vụ, phải trả trong vòng 10 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	25.689	25.099
Trích lập dự phòng trong năm	3.336	3.031
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.214)	(2.441)
	26.811	25.689

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học Triệu VND	Dự phòng phí chưa được hưởng Triệu VND	Dự phòng bồi thường Triệu VND	Dự phòng chia lãi Triệu VND	Dự phòng đảm bảo cân đối Triệu VND	Dự phòng lãi cam kết điền tư tối thiểu Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	62.340.774	275.586	960.037	11.296.053	140.131	804.773	75.817.354
Dự phòng trích lập trong năm	9.690.317	14.760	421.548	664.845	27.156	32.422	10.851.048
Phân loại lại	804.774	-	-	-	-	(804.774)	-
Lãi chia bổ sung cho chủ hợp đồng	35.916	-	-	-	-	-	35.916
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.871.781	290.346	1.381.585	11.960.898	167.287	32.421	86.704.318
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	15.454.177	126.755	242.262	(385.393)	28.262	12.925	15.478.988
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	88.325.958	417.101	1.623.847	11.575.505	195.549	45.346	102.183.306

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự phòng toán học bao gồm các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm cho từng đơn vị quỹ như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ liên kết đơn vị	6.816.104	4.056.439
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ liên kết chung	4.881.542	3.893.388
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ hưu trí	1.162	895
	11.698.808	7.950.722

22. Vốn chủ sở hữu

- (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Triệu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.124.920	168.928	4.279.486	8.573.334
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.163.020	2.163.020
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	108.151	(108.151)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.124.920	277.079	6.334.355	10.736.354
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.251.445	2.251.445
Góp vốn	824.775	-	-	824.775
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	112.572	(112.572)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.949.695	389.651	8.473.228	13.812.574



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2020 Được duyệt và đã góp		Tại ngày 31/12/2019 Được duyệt và đã góp	
	Tương đương Triệu VND	%	Tương đương Triệu VND	%
Prudential Corporation Holdings Limited	4.949.695	100%	4.124.920	100%

Công ty mẹ, Prudential Corporation Holdings Limited, và công ty mẹ cấp cao nhất, Prudential Plc. đều được thành lập tại Vương quốc Anh.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.124.920	4.124.920
Góp vốn bằng tiền mặt bởi công ty mẹ	824.775	-
Số dư cuối năm	4.949.695	4.124.920

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập tại 5% lợi nhuận sau thuế.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Phí bảo hiểm gốc, trong đó:	25.642.923	22.564.845
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	11.261.568	11.758.206
▪ <i>Sản phẩm bổ trợ</i>	2.533.998	2.511.199
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	11.212.900	7.878.880
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	349.488	354.269
▪ <i>Bảo hiểm nhân thọ trọn đời</i>	56.233	62.027
▪ <i>Bảo hiểm y tế</i>	228.472	-
▪ <i>Bảo hiểm hưu trí</i>	264	264
Phí bảo hiểm được hoàn lại	(501.252)	(357.777)
Phí bảo hiểm gốc	25.141.671	22.207.068
Tăng dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 21)	(126.755)	(14.760)
	25.014.916	22.192.308

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Bảo hiểm hỗn hợp	128.046	110.899
Sản phẩm bổ trợ	115.337	92.309
Bảo hiểm liên kết đầu tư	39.155	31.433
Bảo hiểm tử kỳ	10.864	10.477
Bảo hiểm y tế	15.061	-
Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	429	547
	308.892	245.665

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác trong đó:	6.764.984	6.257.285
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	5.377.584	5.039.141
▪ <i>Sản phẩm bổ trợ</i>	412.375	375.841
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	867.531	714.501
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	48.743	67.618
▪ <i>Bảo hiểm nhân thọ trọn đời</i>	51.886	60.180
▪ <i>Bảo hiểm y tế</i>	6.822	-
▪ <i>Bảo hiểm hưu trí</i>	43	4
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(170.873)	(156.510)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	15.352.233	10.836.288
	21.946.344	16.937.063

26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	2.361.694	2.109.266
Tiền phí đóng vào quỹ bảo vệ người mua bảo hiểm	10.981	28.551
Chi phí giám định bồi thường	1.475	1.661
Các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	309	155
	2.374.459	2.139.633

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập tiền lãi từ:	6.229.034	5.581.527
▪ Trái phiếu	4.440.554	4.386.930
▪ Khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	448.074	451.231
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.340.406	743.366
Phân bổ phụ trội của các trái phiếu	(525.132)	(595.567)
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	2.275.487	323.413
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị	1.094.352	184.589
Cổ tức	83.185	74.532
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.317	6.405
	9.161.243	5.574.899

28. Chi phí tài chính

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	(29.209)	20.858
Quyền lợi tiền mặt định kì trả cho chủ hợp đồng	171.788	150.117
Chi phí hoạt động đầu tư	236.265	169.156
trong đó:		
▪ Phí quản lý	157.888	123.649
▪ Chi phí khác	78.377	45.507
	378.844	340.131

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí đại lý	3.781.082	3.415.215
trong đó:		
▪ Chi phí tuyển dụng và đào tạo	34.010	32.301
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	2.360.014	1.970.132
▪ Chi phí hỗ trợ	1.387.059	1.412.782
Chi phí bán hàng khác	699.484	612.915
	4.480.567	4.028.130

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lương và chi phí liên quan	1.100.602	852.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.280	274.862
Văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	171.678	30.687
Chi phí dịch vụ từ vùng	94.748	89.135
Chi phí khấu hao và phân bổ	41.625	52.558
Thuế, phí và lệ phí	9.838	7.514
Chi phí khác	114.007	96.799
	1.911.778	1.404.060

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Năm hiện hành	625.539	539.075
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(79.039)	(13.666)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>546.500</u>	<u>525.409</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.797.945	2.688.429
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	559.589	537.685
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.549	2.629
Thu nhập không bị tính thuế	(16.638)	(14.905)
	<u>546.500</u>	<u>525.409</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Hội đồng Thành viên có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty phù hợp với mô hình quản lý rủi ro “ba tuyến phòng vệ” của Tập đoàn Prudential. Mô hình này tách riêng các chức năng quản lý rủi ro, giám sát rủi ro và kiểm toán độc lập đồng thời đảm bảo tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan.

▪ Tuyến phòng vệ đầu tiên

Chức năng nhận diện và quản lý rủi ro được thực hiện bởi tất cả các phòng ban bao gồm (1) nhận diện và quản lý rủi ro hằng ngày theo khẩu vị rủi ro được thiết lập bởi Công ty, (2) xác định và báo cáo các rủi ro đã và đang phát sinh và (3) quản lý các hoạt động kinh doanh phù hợp với khung kiểm soát theo quy định trong các chiến lược, các chính sách và các thước đo rủi ro được đặt ra bởi Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, hoặc các tiểu ban có liên quan của Công ty.

▪ Tuyến phòng vệ thứ hai

Chức năng kiểm soát và giám sát việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng Pháp chế, Tuân thủ và Quản lý Rủi ro bao gồm (1) hỗ trợ Hội đồng Thành viên, Ủy ban Rủi ro, hoặc các tiểu ban có liên quan của Công ty xây dựng và áp dụng khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro, các kế hoạch quản lý rủi ro, các chính sách rủi ro, báo cáo rủi ro và quy trình nhận diện rủi ro của Công ty, và (2) rà soát các hoạt động tiếp nhận rủi ro của tuyến phòng vệ đầu tiên, đánh giá các hoạt động được thực hiện bởi tuyến phòng vệ đầu tiên để quản lý và kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.

▪ Tuyến phòng vệ thứ ba

Chức năng kiểm toán độc lập được đảm nhiệm bởi phòng Kiểm toán Nội bộ Tập đoàn cung cấp đánh giá độc lập về thiết kế, tính hiệu quả và việc thực thi của toàn hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm quản lý rủi ro và tuân thủ.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	(ii)	8.555.340	2.724.328
Đầu tư ngắn hạn	(iii)		
Tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm		2.028.124	2.111.662
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		4.701.140	4.454.797
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iv)		
Phải thu của khách hàng			
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		2.992.020	2.483.923
Các khoản phải thu khác			
▪ Lãi phải thu		3.405.776	2.986.806
▪ Phải thu từ đại lý		49.569	35.115
▪ Phải thu từ thanh lý tài sản cố định		88.807	-
▪ Khác		37.864	7.781
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	(v)	20.000	20.000
Đầu tư tài chính dài hạn	(vi)		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu Chính phủ		263.233	348.211
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		108.787	99.236
▪ Trái phiếu đô thị		66.639	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		20.000	-
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng		139.459	32.298
Các khoản đầu tư dài hạn khác từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện			
▪ Trái phiếu Chính phủ		50.772.650	59.073.550
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		4.841.754	5.809.012
▪ Trái phiếu đô thị		828.641	1.158.833
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		13.964.377	9.124.115
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng		21.072.389	5.808.423
		113.956.569	96.278.090



(ii) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm tương ứng. Các khoản tạm ứng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm được giới hạn đến 100% giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm tương ứng nhưng không được dưới 500.000 VND.

(iv) Các khoản phải thu ngắn hạn

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty đã thiết lập các chính sách và thủ tục như sau:

- Chính sách rủi ro tín dụng của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro tín dụng cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro tín dụng được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét độ thích hợp và đáp ứng sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Hội đồng Thành viên của Công ty giám sát việc Ban Giám đốc thực thi việc tuân thủ các chính sách và quy trình quản lý rủi ro như thế nào, và xem xét cơ chế quản lý rủi ro đã được thiết lập đầy đủ chưa đối với các rủi ro mà Công ty đang gặp phải.
- Các hợp đồng tái bảo hiểm được ký kết với các nhà tái bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm tốt và rủi ro tập trung được giảm thiểu khi tuân theo những chính sách giới hạn với các đối tác được xem xét hàng năm bởi Ban Giám đốc và thường xuyên được xem xét lại. Tại ngày báo cáo tài chính, Ban Giám đốc tiến hành đánh giá lại tình hình tài chính của các nhà tái bảo hiểm, từ đó cập nhật lại chính sách tái bảo hiểm, đảm bảo việc trích lập dự phòng một cách đầy đủ.
- Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp các khoản phải thu phí bảo hiểm chỉ xảy ra trong khoảng thời gian gia hạn nộp phí được quy định trong điều khoản hợp đồng cho đến khi hợp đồng được thanh toán hoặc hết hiệu lực. Hoa hồng trả cho các bên trung gian được cân trừ với các khoản phải thu từ các bên này nhằm giảm thiểu rủi ro nợ khó đòi.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá, chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(v) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này và cũng không kỳ vọng bất kỳ khoản lỗ nào xảy ra đối với Công ty.

(vi) Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi những doanh nghiệp và tổ chức tín dụng danh tiếng và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và cũng không kỳ vọng những nhà phát hành này có thể phá sản và gây ra những khoản lỗ cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	6.454.765	6.454.765	6.454.765
Chi phí phải trả	916.105	916.105	916.105
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	189.302	189.302	189.302
	7.560.172	7.560.172	7.560.172
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	5.252.228	5.252.228	5.252.228
Chi phí phải trả	524.355	524.355	524.355
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	96.731	96.731	96.731
	5.873.314	5.873.314	5.873.314

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thanh khoản của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thanh khoản cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thanh khoản được giám sát chặt chẽ và các vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản và kỳ hạn của tài sản đã được ban hành nhằm đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn tài chính có sẵn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán về đầu tư và bảo hiểm. Công ty đầu tư phần lớn vào các tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm trái phiếu chính phủ và tiền gửi có kỳ hạn.
- Các kế hoạch dự phòng tài chính được thiết lập, trong đó quy định về số dư quỹ tối thiểu cần duy trì để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong trường hợp khẩn cấp cũng như là khi có các sự kiện xảy ra.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thị trường của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thị trường cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thị trường được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản được ban hành nhằm đảm bảo các nghĩa vụ phải trả cho chủ hợp đồng và các tài sản được nắm giữ tạo ra thu nhập tương ứng với kỳ vọng cho chủ hợp đồng.
- Công ty quy định việc đầu tư đa dạng vào các loại hình đầu tư khác nhau do Công ty có nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi, tiền mặt cho chủ hợp đồng ngay cả khi lãi suất giảm.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động do các thay đổi trong tỷ giá ngoại tệ so với VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng VND và rủi ro tỷ giá chủ yếu phát sinh đối với Đô la Mỹ, Đô la Hồng Kông, Bảng Anh, Ringgit Malaysia và Đô la Singapore. Phần lớn tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận cùng loại tiền tệ với nợ phải trả tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư chủ yếu là VND. Do đó, Công ty không có rủi ro tỷ giá trọng yếu.

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty trước các biến động tỷ giá hối đoái sau khi xem xét mức độ hiện tại của tỷ giá hối đoái, sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là không trọng yếu bởi vì Công ty không có số dư trọng yếu đối với tài sản/nợ phải trả thuần bằng đồng ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến đổi do các thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất được quản lý liên tục bởi Công ty thông qua các chính sách và quy trình sau:

- Công ty cố gắng đạt được những tiêu chí đầu tư, và đảm bảo những biến động của tài sản trên thị trường được phản ánh trong việc gia tăng các quỹ dự phòng nghiệp vụ.
- Công ty cũng thiết lập những giới hạn đầu tư chiến lược rõ ràng, và sẽ được xem xét định kỳ thường xuyên bởi Ủy ban Đầu tư.
- Công ty gia tăng việc giới thiệu sản phẩm liên kết đầu tư để loại bỏ rủi ro đầu tư của Công ty.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, bảng tóm tắt rủi ro lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	2.025.490	1.737.358
Các khoản tương đương tiền	6.384.719	820.605
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	2.028.124	2.111.662
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	263.233	348.211
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	108.787	99.236
▪ Trái phiếu đô thị	66.639	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	20.000	-
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	139.459	32.298
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.772.650	59.073.550
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	4.841.754	5.809.012
▪ Trái phiếu đô thị	828.641	1.158.833
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	13.964.377	9.124.115
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	21.072.389	5.808.423
<hr/>		
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	4.701.140	4.454.797
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000	20.000
<hr/>		

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty khoảng 37.769 triệu VND (2019: 35.789 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo.

- Trái phiếu niêm yết:

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá mua tại ngày báo cáo do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom	5.623.093	5.623.093	3.547.696	3.547.696
Đầu tư tài chính dài hạn				
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	263.233	263.233	348.211	348.211
▪ Trái phiếu bảo lãnh bởi Chính phủ	108.787	108.787	99.236	99.236
▪ Trái phiếu đô thị	66.639	66.639	-	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	20.000	20.000	-	-

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

33. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro

(a) Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm

Để đảm bảo sự phù hợp của các rủi ro bảo hiểm được chấp nhận bởi Công ty:

- Thường xuyên đánh giá và điều chỉnh, khi cần thiết, bảng câu hỏi của Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhằm đảm bảo bước thẩm định đầu tiên được thực hiện một cách hiệu quả theo tình hình hiện tại của thị trường; và
- Cập nhật thường xuyên với các công ty tái bảo hiểm nhằm đảm bảo các hướng dẫn và công cụ thẩm định mới nhất đang được sử dụng; và chủ động làm việc với các công ty tái bảo hiểm trong quá trình thẩm định các trường hợp đặc biệt.

(b) Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh

- Thường xuyên thực hiện các phân tích toàn diện về kinh nghiệm thực tế trên các tiêu chí khác nhau (theo sản phẩm, theo giới tính, theo vùng, theo năm hợp đồng. etc.);
- Giám sát các giao dịch một cách liên tục thông qua việc sử dụng các chỉ số khác nhau và các giới hạn đã được xác định trước; và
- Tiến hành các cuộc họp thường xuyên về vấn đề bồi thường bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm để thảo luận về các kinh nghiệm thực tế, quyết định các hành động để cải thiện tình hình hiện tại nếu cần thiết và theo dõi tính hiệu quả của các hành động đó. Các hành động được thảo luận có thể bao gồm việc thay đổi các giả định tính phí và/hoặc tái định phí sản phẩm bảo hiểm.

(c) Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro

Rủi ro tử vong và rủi ro bệnh tật của Công ty được chuyển nhượng hoặc giới hạn bằng cách thực hiện các hoạt động tái bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm có xếp hạng tín dụng tài chính mạnh.

Hàng năm, chiến lược tái bảo hiểm được xem xét và báo cáo với Hội đồng Thành viên, bảo đảm việc tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và các chính sách có liên quan khác của Prudential Corporation Asia.

(d) Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết

Nhằm đảm bảo cho việc chi trả các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết, Công ty:

- Duy trì tài sản tiền mặt cao hơn mức tối thiểu theo quy định của pháp luật; và
- Duy trì biên khả năng thanh toán lành mạnh, ít nhất cao hơn 10% so với mức yêu cầu tối thiểu do pháp luật quy định.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Công ty mẹ		
Prudential Corporation Holdings Limited		
Góp vốn bằng tiền mặt	824.775	-
Công ty con		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		
Phí quản lý ủy thác đầu tư	157.888	123.649
Phí quản lý quỹ	11.618	8.714
Dịch vụ do Công ty cung cấp	4.207	2.544
Chi phí Công ty trả hộ	1.191	857
Phí dịch vụ khác	25.402	8.444
Eastspring Investments (Singapore) Limited		
Phí tư vấn	10.607	4.085
Prudential Corporation Asia		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	94.748	89.135
Chi phí Công ty trả hộ	729	18.834
Chi phí trả hộ cho Công ty	51.637	40.700
Prudential Services Asia Sdn Bhd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	26.912	24.291
Prudential Services Singapore Pte Ltd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	31.311	-
Các công ty liên quan khác		
Chi phí trả hộ cho Công ty	-	1.373
Thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên		
Tiền lương và các phúc lợi khác	84.855	83.179



35. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Được duyệt và đã ký kết hợp đồng	39.493	11.955

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trong vòng một năm	86.274	50.089
Trong vòng hai đến năm năm	106.516	14.773
	192.790	64.862

36. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2020	31/12/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	23,37	19,25
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,12	0,19
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	76,63	80,75
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	88,89	89,66
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	11,11	10,34
Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	3,52	3,15
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	1,04	0,43
	Đơn vị	2020	2019
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,25	2,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,11	9,85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	16,30	20,15

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phương Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành